



CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký (Registration plate): 51K-744.53^V

Số quản lý phương tiện (Vehicle inspection N°): 2934D - 4307

Loại phương tiện (Vehicle type): ô tô con

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): ☒

Nhãn hiệu/Tên thương mại: VINFAST / LIMOGREEN
(Trademark/Commercial name)

Số khung (Chassis N°): RLLVPPNI7NH706736

Mã kiểu loại (Model code): N7TP01

Số động cơ (Engine N°): ENBALL25B521045

Năm sản xuất: 2026
(Production year)

Nước sản xuất: Việt Nam
(Production country)

Niên hạn sử dụng:
(Lifetime limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☒

Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Kích thước bao (Overall dimensions): 4740 x 1872 x 1723 (mm)

Khoảng cách trục (Wheel space): 2840 (mm)

Kích thước lòng/ bao thùng xe/ bao ngoài xi téc: (mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank)

Khối lượng bản thân: 1875 (kg)
(Kerb mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2428/2428 (kg)
(Max. total mass: Designed/Authorized)

Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: (kg)
(Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)

Khối lượng kéo theo TK/CPLN: (kg)
(Max. towed mass: Designed/Authorized)

Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bố lên chốt kéo (Authorized total mas on kingpin): (kg)

Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): chỗ ngồi: 6
(Passenger capacity (excluding driver): seating,

chỗ đứng: 0 chỗ nằm: 0 xe lăn:
standing, lying, wheelchair)

Công thức bánh xe (Drive configuration): 4x2

Vết bánh xe (Tire tread): 1585/1595 (mm)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: 1 : 2; 235/55R18 2 : 2; 235/55R18
(The number of tires / tire size / axle)

Số lượng động cơ điện: 1
(Number of motors)

Loại pin (ắc quy): Lithium-ion
(Type of battery)

Điện áp-dung lượng: 377.6/61.36
(Voltage-capacity)

Loại động cơ điện (Motor type): Động cơ điện đồng bộ 03 pha, nam châm vĩnh cửu, làm mát bằng chất lỏng

- Ký hiệu động cơ điện (Motor model): TZ202XSSQC,,

- Điện áp / Công suất của động cơ điện (Voltage / Rated power of motor): /150 (V-kW)

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

Có lắp thiết bị giám sát hành trình
(Equipped with tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe
(Equipped with driver image recording camera)

Xe không được cấp Tem kiểm định
(Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes):

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày (Valid until): 09/03/2028

Số seri tem KD (Inspection sticker serial N°): XA-0016623



QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

**Xe thuộc đối tượng
miễn kiểm định lần đầu**

Giấy chứng nhận được cấp miễn theo quy định tại
Thông tư 47/2024/TT-BGTVT và các thông tư bổ sung,
sửa đổi có liên quan. Giấy chứng nhận này sẽ không còn
giá trị nếu phương tiện bị tự ý cải tạo không đúng với
thiết kế của nhà sản xuất.

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)



Ký bởi: Trung Tâm đăng kiểm
xe cơ giới 2921D - Hà Nội.
Ngày ký: 09/03/2026 11:16:49.
Tổ chức xác thực: VNPT-CA
SHA2

Đào Đức Đại

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the following:

1. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.
Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements in road traffic.

2. Nộp lại Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.
Return the inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

3. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.
Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.
Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.
Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to falsify inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc xe đã bị cải tạo trái phép.
The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle no longer meets technical safety and environmental protection requirements or if the vehicle has been illegally modified.